

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
Phù hợp với UN GHS (tái bản lần thứ 7)

PHẦN 1: Nhận dạng hóa chất/hỗn hợp và thông tin về nhà cung cấp			
1.1 Nhận dạng của sản phẩm			
Tên sản phẩm		UTF Gel (Imagel)	
Các nhận dạng khác			
Số sản phẩm		UC-7355; R03-GEL1	
1.2 Mục đích sử dụng và hạn chế sử dụng			
Mục đích sử dụng		Gel dẫn ẩm thanh	
Hạn chế sử dụng		Chưa có thông tin	
1.1.	1.3 Thông tin về nhà cung cấp	Tessonics Inc. 597 Ouellette Avenue Windsor, Ontario Canada, N9A 4J3 Số điện thoại.: +1-866-440-3313 Fax: +1-519-250-5747	
1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp			
Trong trường hợp khẩn cấp về hóa chất, tràn, cháy, hoặc phơi nhiễm, liên hệ Tessonics ở số điện thoại +1 866 440 3313 (từ thứ hai tới thứ sáu, 9h sáng tới 5 giờ chiều, giờ chuẩn miền Đông EST), dịch vụ thông tin chống độc địa phương hoặc các trung tâm chống độc quốc gia:			
Trung Quốc +86 10 831 32 046/+86 10 660 981 14		Đài Loan 866-2-28757525	
Ấn Độ 1800 116 117 / +91 112 659 36 77		nước Thái Lan +66 2 419 7007	
Nhật Bản +81 72 727 2499/+81 29 852 9999		Việt Nam +84 (0)243 869 3731, x 6821	
PHẦN 2: Nhận dạng các đặc tính nguy hiểm của hóa chất			
2.1 GHS Phân loại chất/hỗn hợp và mọi thông tin quốc gia hoặc khu vực			
Phân loại theo Tiêu chuẩn về thông tin các chất nguy hiểm (Hazard Communication Standard) của Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp (OSHA) 2012 (29 CFR 1900.1210): Sản phẩm này không được phân loại là chất nguy hiểm. Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS): Không được phân loại là chất nguy hiểm			
2.2 Các yếu tố nhãn theo GHS. Không được phân loại.			
2.3 Các mối nguy hiểm khác. Không có.			
PHẦN 3: Thành phần/Thông tin về các phụ liệu			
3.1 Chất		Hỗn hợp. Xem mục 3.2.	
3.2 Hỗn hợp			
Tên chất hóa học	Nhận dạng	Phân loại GHS	Nồng độ theo khối lượng (%)
Glycerol, USP, Kosher Tên gọi khác: Glycerin, 1,2,3-propanetriol, 甘油	CAS # 56-81-5 EC # 200-289-5	Không được phân loại là chất nguy hiểm	60-65
Các thành phần khác: Các thành phần còn lại không được liệt kê ở đây không có tính nguy hiểm.			
PHẦN 4: Các biện pháp sơ cứu			
4.1 Các biện pháp sơ cứu cần thiết			
Tiếp xúc đường hô hấp	Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí. Nếu triệu chứng vẫn tiếp diễn, tìm hỗ trợ y tế.		
Tiếp xúc ngoài da	Rửa kỹ với nước và xà phòng.		
Tiếp xúc mắt	Rửa kỹ dưới dòng nước chảy trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có. Nếu triệu chứng vẫn tiếp diễn, tìm hỗ trợ y tế.		
Nuốt phải	Rửa sạch khỏi miệng. Uống nhiều nước. Không được ép nôn ra.		
4.2 Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và ảnh hưởng sau này			
Da	Có thể gây kích ứng nhẹ trên da mẫn cảm.		
Mắt	Có thể gây kích ứng nhẹ. Triệu chứng bao gồm chảy nước mắt, đỏ mắt, đau nhức.		

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
Phù hợp với UN GHS (tái bản lần thứ 7)

Nuốt phải	Buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy. Không có rủi ro cao trừ khi nuốt phải khối lượng lớn.
Phơi nhiễm lâu ngày	Không có.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Bảo vệ nhân viên sơ cứu	Mang thiết bị bảo hộ cá nhân.
Lưu ý với bác sĩ điều trị	Điều trị theo triệu chứng.

PHẦN 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn
5.1 Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp	Nước, bột, CO ₂ hoặc bột khô. Not known.
Các chất chữa cháy không phù hợp	Chưa được biết.
Phương tiện bảo hộ đặc biệt	Trang bị máy thở độc lập và dụng cụ bảo hộ thích hợp nếu cần thiết.

5.2 Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất

Rủi ro đặc biệt	Hóa chất phân hủy khi nhiệt độ tăng. Sau khi cháy phát sinh ra khí CO, CO ₂ và khói nặng.
-----------------	--

5.3 Các thiết bị bảo hộ đặc biệt và lưu ý cần thiết cho lực lượng cứu hỏa

Lưu ý cần thiết cho lực lượng cứu hỏa	Nhanh chóng cô lập hiện trường, di chuyển đám đông khỏi khu vực cháy.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt	Trang bị máy thở độc lập và dụng cụ bảo hộ thích hợp nếu cần thiết.

PHẦN 6: Các biện pháp đối phó với sự cố tràn đổ hoặc rò rỉ
6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Đối với các trường hợp không khẩn cấp	Lau phần hóa chất đổ ra bằng vật liệu thấm (vải, bông). Thông gió nơi có sự cố. Tránh xa các nguồn gây cháy – Cấm hút thuốc.
Đối với nhân viên cấp cứu	Chỉ bắt đầu quy trình ứng phó khẩn cấp khi được trang bị thiết bị bảo hộ thích hợp.

6.2 Cảnh báo về môi trường

Giảm thiểu ô nhiễm qua hệ thống thoát nước, nước mặt và nước dưới đất. Pha loãng với nước.

6.3 Biện pháp và vật liệu vệ sinh

Hấp phụ hóa chất tràn với vật liệu trơ (cát hoặc vermiculite). Thu gom vào thùng chứa có ghi nhãn thích hợp để tiêu hủy. Phân sọt loại hoặc tràn đổ với số lượng ít có thể rửa với nước và chất làm sạch.

Cho các sản phẩm cháy nguy hiểm: Xem mục 5. Để kiểm soát phơi nhiễm và biện pháp bảo hộ cá nhân: xem mục 8. Để loại bỏ rác thải sau này, xem hướng dẫn ở mục 13.

PHẦN 7: Lưu ý khi thao tác và lưu trữ
7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn

Đảm bảo các thao tác an toàn vệ sinh công nghiệp. Tránh tiếp xúc với mắt. Đeo bảo hộ mắt và găng tay (nitrile, latex/cao su, butyl hoặc neoprene) khi thao tác với hóa chất. Cấm uống hoặc nuốt. Xem mục 8 cho các biện pháp bảo hộ cá nhân.

7.2 Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm các khả năng tương kỵ

Điều kiện bảo quản an toàn	Giữ hóa chất ở nơi khô mát, tránh các nguồn nhiệt, ẩm và chất xung khắc. Đóng chặt khi không sử dụng.
----------------------------	---

Các chất và hỗn hợp xung khắc	Các chất có tính oxy hóa cao như axit mạnh, chromium trioxide, potassium chlorate, hoặc potassium permanganate.
-------------------------------	---

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm và bảo vệ cá nhân
8.1 Thông số kiểm soát

Sản phẩm này không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

Giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp. Glycerol (56-81-5)

Quốc gia/tổ chức	Cách tính	Giá trị giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL) mg/m ³	Dạng
Mỹ/Canada. ACGIH/OSHA. Mức phơi nhiễm được phép (PEL)	Trung bình tính theo thời gian	15	Mist
Hàn Quốc	Trung bình tính theo thời gian	10	Sương
Trung Quốc	Trung bình tính theo thời gian	Not available.	

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
Phù hợp với UN GHS (tái bản lần thứ 7)

Đài Loan	Trung bình tính theo thời gian	Not available.	
Singapore	PEL	10	
Việt Nam	Không được quy định bởi Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn phơi nhiễm cho phép.		

Giá trị Nồng độ không gây ảnh hưởng theo dự báo (DNEL/PNEC) (Glycerol)

Giá trị	Ngưỡng (mg/m3)	Phơi nhiễm	Đối tượng	Thời gian phơi nhiễm
DNEL	56	Người, đường hô hấp	Người lao động (công nghiệp)	Lâu dài - ảnh hưởng cục bộ

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Giá trị	Ngưỡng	Sinh vật	Môi trường	Thời gian phơi nhiễm
PNEC	0.885 mg/L	Động vật thủy sinh	Nước ngọt	Ngắn hạn
PNEC	0.0885 mg/L	Động vật thủy sinh	Nước mặn	Ngắn hạn
PNEC	1,000 mg/L	Động vật thủy sinh	STP	Ngắn hạn
PNEC	3.3 mg/kg	Động vật thủy sinh	Trầm tích nước ngọt	Ngắn hạn
PNEC	0.33 mg/kg	Động vật thủy sinh	Trầm tích nước mặn	Ngắn hạn
PNEC	0.141 mg/kg	Động vật trên cạn	Đất	Ngắn hạn
PNEC	8.85 mg/L	Động vật thủy sinh	Nước	Liên tục

8.2 Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ.

8.3. Phương tiện bảo hộ cá nhân

Đảm bảo các thao tác an toàn vệ sinh công nghiệp khi sử dụng sản phẩm này. Găng tay. Kính bảo hộ.



Bảo hộ mặt/mắt

Kính bảo hộ..

Skin protection Bảo vệ da

Thao tác với gang tay (nitrile, latex/cao su, butyl, độ dày >0.11 mm). Găng bảo hộ hóa học phù hợp được kiểm định với EN 374.

Các biện pháp bảo hộ khác

Giữ thời gian phục hồi cho tái tạo da. Các biện pháp ngăn ngừa bảo vệ da (kem/thuốc mỡ) được khuyến dùng. Rửa tay kỹ sau khi thao tác.

Bảo hộ hô hấp

Trong trường hợp không khí lưu thông kém, đeo các thiết bị bảo hộ hô hấp.

8.3 Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống thoát nước.

PHẦN 9: Tính chất vật lý và hóa học
9.1 Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học
Bề ngoài

Trạng thái vật lý	Chất gel
Màu sắc	Trong hoặc màu vàng nhạt
Mùi	Không mùi
Ngưỡng về mùi	Không có số liệu

Các thông số an toàn khác

pH	5.5-7
Điểm chảy/đông	Không có số liệu
Điểm sôi	111.3oC
Điểm chớp cháy	>160oC (320oF) (Glycerin) PMCC
Tỷ lệ hóa hơi	Không có số liệu
Độ cháy	Không bắt cháy
Nhiệt độ tự bốc cháy	370oC (698oF) (glycerin)
Nhiệt độ phân hủy	Không có số liệu

Ngưỡng cháy nổ

Ngưỡng cháy nổ dưới (LEL)	Không có số liệu
Ngưỡng cháy nổ trên (UEL)	Không có số liệu
Áp suất hóa hơi	553 mm Hg ở 100°C
Mật độ hơi	Không có số liệu
Mật độ tương đối	1.16 ở 25°C
Hòa tan	Nước hòa tan Chloroform không hòa tan.
Độ nhớt.	Không có sẵn.

9.2 Các thông tin khác

Lượng VOC	<0.5% (5.5g/L)
-----------	----------------

PHẦN 10 : Mức ổn định và tính phản ứng

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
Phù hợp với UN GHS (tái bản lần thứ 7)

10.1 Tính phản ứng

Sản phẩm này không có tính phản ứng ở điều kiện thông thường.

10.2 Tính phản ứng hóa học

Bền ở điều kiện môi trường hoạt động bình thường.

10.3 Phản ứng nguy hiểm

Phản ứng với các chất có tính oxy hóa cao. Peroxides. Axit nitric và axit nitơ.

10.4 Điều kiện cần tránh

Tránh tiếp xúc với nhiệt độ cao. Axit hoặc bazơ mạnh, các chất có tính oxy hóa cao (chromium trioxide hoặc potassium permanganate).

10.5 Vật liệu không tương thích

Chất có tính oxy hóa cao.

10.6 Phản ứng phân hủy và sản phẩm độc hại của phản ứng phân hủy

Carbon monoxide, khói nặng.
 Các sản phẩm độc hại của phản ứng phân hủy: xem mục 5.

PHẦN 11: Thông tin độc học

Quy trình phân loại. Phương pháp phân loại độc học cho lọc hợp chất dựa trên tổng hợp các thành phần (công thức cộng tính).

Phân loại theo Tiêu chuẩn thông tin chất nguy hiểm OSHA (29 CFR 1910.1200). Sản phẩm này không được phân loại là chất nguy hiểm.

11.1 Thông tin về tác dụng độc hại
Thông tin về các con đường có thể phơi nhiễm

Đường miệng	Ít rủi ro trừ khi nuốt khối lượng lớn
Tiếp xúc qua da	Có thể gây kích ứng nhẹ cho da nhạy cảm
Tiếp xúc mắt	Có thể gây kích ứng mắt

Các triệu chứng liên quan đến đặc tính vật lý, hóa học và độc tính Da Có thể gây kích ứng nhẹ cho da nhạy cảm.

Da.	Có thể gây kích ứng nhẹ cho da nhạy cảm.
Mắt	Có thể gây kích ứng mắt nhẹ. Các triệu chứng có thể bao gồm cảm giác rách, đỏ, sưng và châm chích.
Nhập	Buồn nôn, nôn, tiêu chảy nếu uống với số lượng lớn.
Tiếp xúc lâu dài	Không có.
Các dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức.	Không có dữ liệu.

Các tác động chậm và tức thời cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Độc tính cấp	Không được phân loại là chất có độc tính cấp.
Kích ứng da	Có thể gây kích ứng nhẹ cho da nhạy cảm.
Ảnh hưởng lên mắt	Có thể kích ứng mắt.
Nuốt phải	Có thể gây buồn nôn và nôn mửa nếu nuốt khối lượng lớn.
Tính đột biến tế bào	Không có dữ liệu.
Độc tính sinh sản	Không có dữ liệu.
Độc tính lên nội tạng	Không có dữ liệu
Tính gây ung thư	Các thành phần trong sản phẩm này không được kê vào danh sách các chất gây ung thư của IARC, NTP và OSHA-Ca.

Số liệu đo lường độc học (glycerol, 56-81-5)

Độc học cấp tính qua đường miệng	LD ₅₀ >27200 mg/kg, chuột
Độc học cấp tính qua da	LD ₅₀ >56750 mg/kg, thỏ
Kích ứng da, thỏ	500 mg/24 giờ, không có tác hại
Kích ứng mắt, thỏ	126 mg, kích ứng nhẹ sau 24h

Các thông tin độc học khác. Theo thông tin nhà sản xuất được biết, sản phẩm này không có tác hại xấu nếu sử dụng và thao tác theo chỉ định..

PHẦN 12: Thông tin sinh thái học

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
Phù hợp với UN GHS (tái bản lần thứ 7)

12.1 Độc tính

Sản phẩm này không được phân loại vào các chất nguy hiểm cho môi trường thủy sinh.

Độc học cho môi trường thủy sinh

Chất ô nhiễm nhẹ (nước mặt)

Nhóm rủi ro cho nước WGK: vvvwS: WGK1 – rủi ro thấp

Tác động lên cá

Không ảnh hưởng lên cá, động vật thủy sinh, tảo, vi khuẩn (EC₅₀ >1000 mg/L).

Dữ liệu độc học (glycerol, 56-81-5):

Oncorhynchus mykiss (Cá hồi vân) 96h LC50 = 51000-57000 mg/L

Daphnia magna 24h EC50 > 10000 mg/L

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

Phân hủy sinh học nhanh. OECD 301D: 82%; 20 ngày.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có dữ liệu.

12.4 Khả năng phân tán trong đất

Không có dữ liệu.

12.6 Hậu quả xấu khác

Không biết.

PHẦN 13: Các lưu ý về tiêu hủy
13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy theo quy định của địa phương và nhà nước. Không đổ vào hệ thống thoát nước. Khối lượng nhỏ cần tiêu hủy có thể để chung với chất thải rắn.

13.2 Bao bì ô nhiễm

Disposal in compliance with local official regulations. Empty containers should be taken to an approved waste handling site for recycling or disposal.

13.3 Chất tẩy rửa

Nước và chất tẩy rửa nếu cần.

13.4 Phương pháp tiêu hủy

Thu hồi hoặc tiêu hủy trong bao bì kín tại địa điểm thu hồi rác thải. Tiêu hủy theo quy định địa phương, quốc gia hoặc quốc tế.

PHẦN 14: Thông tin vận chuyển
14.1 Số hiệu UN.

Hàng hóa không nguy hiểm.

14.2 Tên vận chuyển thích hợp.

Không liên quan

14.3 Nhóm nguy cơ về vận chuyển.

Hàng hóa không nguy hiểm.

14.4 Nhóm hàng.

Hàng hóa không nguy hiểm.

14.5 Nguy cơ ảnh hưởng môi trường.

Không có nguy cơ (DOT, ADR, ADN, IMDG, IATA). Sản phẩm này không phải là chất ô nhiễm đại dương.

14.6 Transport in bulk Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng..

Không có khuyến cáo đặc biệt.

14.7 Special precautions for user . Vận chuyển khối lượng lớn

Sản phẩm này không có mục đích vận chuyển khối lượng lớn.

PHẦN 15: Thông tin pháp luật
15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường
Theo điều khoản của Mỹ (glycerol, 56-81-5):

Tiêu chuẩn thông tin chất nguy hiểm OSHA (29 CFR 1910.1200): Không được phân cấp.

Đạo luật Nước sạch CWA (40 CFR 122.21 và 40 CFR 122.42). Sản phẩm này không nằm trong danh sách không chế.

Đạo Luật Sửa Đổi và Tái Cấp Phép Superfund (Superfund Amendment and Reauthorization Act SARA)

SARA 302 Chất rất độc hại: Sản phẩm này không nằm trong danh sách liệt kê.

SARA 302 Khai báo xả thải trong trường hợp khẩn cấp: Sản phẩm này không nằm trong danh sách không chế.

SARA 311/312 Chất hóa học độc hại: Sản phẩm này không nằm trong danh sách liệt kê.

SARA 313: Sản phẩm này không nằm trong danh sách liệt kê.

EPCRA mục 302 và 304 về danh sách các chất rất độc hại và ngưỡng quản lý khối lượng: Sản phẩm này không nằm trong danh sách liệt kê.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
Phù hợp với UN GHS (tái bản lần thứ 7)

CERCLA mục 102a (40 CFR 302.4): Sản phẩm này không nằm trong danh sách liệt kê.

Đạo luật Không khí sạch (CAA)

CAA mục 112 danh sách HAPs, mục 112(r) phòng ngừa xả thải bất thường (40 CRF68.130): Sản phẩm này không nằm trong danh sách liệt kê.

SDWA: Sản phẩm này không nằm trong danh sách không chế.

Tên hóa chất	CAS #	Dữ liệu HAPs	Hóa chất VOCs	Nhóm 1 hóa chất phá hủy tầng ozone	Nhóm 2 hóa chất phá hủy tầng ozone
Glycerol	56-81-5	-	SCAQMD M313 Bay hơi* ASTM E1868 Không bay hơi* USEPA M24 Bán bay hơi* EPA, CARB&OTC Không bay hơi* Chứng nhận Hải cầu xanh Không bay hơi*	-	-

* Uyên-Uyên T. Võ, Michael P. Morris Non-Volatile, Semi-Volatile, or Volatile: Redefining Volatile for Volatile Organic Compounds, South Coast Air Quality Management District. <http://www.aqmd.gov>

Relevant provisions of Canada:

Đạo luật về sản phẩm nguy hiểm: Sản phẩm này không nằm trong danh sách kiểm tra.

Danh sách các chất sử dụng trong gia đình: Sản phẩm này nằm trong danh sách liệt kê (Glycerol).

Danh sách các thành phần phải khai báo: Sản phẩm này không nằm trong danh sách liệt kê.

Relevant provisions of Taiwan:

Toxic Chemical Substance List. Not listed.

Relevant provisions of China:

Catalog of Hazardous Chemicals (2015). Glycerol. Not listed.

Kiểm kê các điều khoản quốc gia khác:

DSL, EINECS, ENCS, ESL, TCSI, IECSC, KECI, PICCS, AICS, TSCA, TCSI, CSCL-ENCS. Sản phẩm nằm trong danh sách liệt kê (glycerol, 56-81-5).

15.2 Đánh giá an toàn hóa chất

Đánh giá an toàn hóa chất với sản phẩm này không được thực hiện.

PHẦN 16: Các thông tin khác

Ngày phát hành: 16 tháng 4 năm 2009

Ngày hiệu chỉnh: 9 tháng 2 năm 2021

Lý do hiệu chỉnh: Cập nhật chiếu theo quy định khai báo kiểm kê của TSCA.

Nguồn tham khảo chính và dữ liệu. Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS), xuất bản lần thứ 7.

Quy trình phân loại. Đặc tính vật lý và hóa học : Phân loại dựa trên hỗn hợp đã được kiểm nghiệm.

Rủi ro sức khỏe và môi trường : Phương pháp phân loại cho hỗn hợp chất dựa theo tổng hợp các thành phần (công thức cộng tính).

Được chuẩn bị bởi Tessonics Inc.

Việc đệ trình Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (MSDS) có thể được yêu cầu theo pháp luật hiện hành. Tuy nhiên, đây không phải là lời xác nhận rằng sản phẩm có thể gây ra rủi ro khi được sử dụng theo các thao tác an toàn và chu trình bình thường. Dữ liệu được đưa ra chỉ để dùng trong an toàn và sức khỏe lao động.

Thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này dựa trên hiểu biết, thông tin và độ tin cậy của chúng tôi ở thời điểm phát hành. Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn để hướng dẫn quá trình thao tác, sử dụng, gia công, lưu trữ, vận chuyển, và tiêu hủy sản phẩm. Phiếu này không tuyên bố đảm bảo hoặc đặc điểm chất lượng. Thông tin chỉ liên quan đến sản phẩm được nêu đến và không có hiệu lực khi sản phẩm được kết hợp với bất kỳ nguyên liệu nào khác, hoặc được sử dụng trong các quy trình khác, trừ khi được nêu rõ trong phiếu này. Thông tin không tuyên bố đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm. Tessonics Corporation không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào cho người sử dụng hoặc bên thứ ba cũng như tài sản và vật sở hữu do sử dụng sai sản phẩm.

Hết Phiếu an toàn hóa chất.